

DOMESTIC CHARGES APPLYING FOR FULL CONTAINER LOAD AND LESS THAN CONTAINER LOAD IN VIETNAM								
Ho Chi Minh City, 26 Jan. 2026								
Vietnam - Local Charges Import / Service Fees								
DESCRIPTION / CHARGE TYPE	UNIT	CURRENCY	20'DC	40'DC /HC	20'RF/OT/F R/ DG	40'RF/OT/F R/ DG	LCL (W/M)	
Terminal Handling Charge (THC)	CONTAINER OR W/M	VND	4,372,500	6,545,000	6,050,000	8,690,000	319,000	
Container Freight Surcharge (CFS Fee)	W/M	VND	n/a	n/a	n/a	n/a	676,500	
Container Imbalance Charge (CIC Fee)	CONTAINER OR W/M	VND	Depend on POL/POD					
Cleaning Fee	CONTAINER	VND	412,500	594,000	528,000	1,056,000	n/a	
Destination Container Maintenance Fee	CONTAINER	VND	528,000	1,056,000	2,310,000	4,620,000	n/a	
Delivery Order Fee (D/O Fee)	SHIPMENT	VND	1,457,500					
Handling Fee	SHIPMENT	VND	1,375,000					
Letter of Credit (L/C) Documnetation shipments	SHIPMENT	VND	350,000					
Late Delivery Order (D/O) Exchange	SHIPMENT	VND	250,000					
Electronic Date Interchange (EDI) Fee (DDP shipment)	SHIPMENT	VND	350,000					
Infrastructure fee	CONTAINER OR W/M	VND	At cost					
Manifest Amendment Fee	BILL OF LADING	VND	2,800,000					
Stamp Fee (for DDP shpmts only)	BILL OF LADING	VND	275,000					
Liability Fee	SHIPMENT	VND	150,000					
Compliance fee	SHIPMENT	VND	275,000					
Data Transfer Fee	SHIPMENT	VND	275,000					
Late Payment fee	INVOICE	VND	1,200,000					
Lift on-off charge	CONTAINER OR W/M	VND	At cost					
Destination Emission Determination Levy	W/M	VND	N/A	N/A	N/A	N/A	60,000	
Import customs clearance	DECL SHEET	VND	2,750,000					

Vietnam - Local Charges Export / Service Fees								
DESCRIPTION / CHARGE TYPE	UNIT	CURRENCY	20'DC	40'DC /HC	20'RF/OT/F R	40'RF/OT/F R	LCL (W/M)	
Terminal Handling Charge (THC)	CONTAINER OR WM	VND	4,372,500	6,545,000	6,050,000	8,690,000	319,000	
Container Freight Surcharge (CFS Fee)	W/M	VND	n/a	n/a	n/a	n/a	398,200	
Bill of Lading Fee (B/L Fee)	BILL OF LADING	VND	1,397,000					

Handling Fee	SHIPMENT	VND	302,500				
Verified Gross Mass fee (VGM) Administration Fee	CONTAINER OR WM	VND	662,000	662,000	662,000	662,000	400,000
Liability Fee	SHIPMENT	VND	150,000				
Compliance fee	SHIPMENT	VND	275,000				
Data Transfer Fee	SHIPMENT	VND	275,000				
Seal Fee	CONTAINER	VND	275,000				
Telex Release Fee	SHIPMENT	VND	1,000,000				
Advanced Customs Manifest fee (ENS/AMS/ACI/AFR/AMF)	SHIPMENT	VND	1,265,000				
ICS2 Fee	SHIPMENT	VND	1,500,000				
Bill of Lading (B/L) Correction Fee	BL/ TIME	VND	1,300,000				
Emergency Bunker Surcharge (EBS Fee)	CONTAINER OR WM	VND	Depend on POL/POD				
Document Correction Fee	SHIPMENT	VND	1,300,000				
Infrastructure fee	CONTAINER OR WM	VND	At cost				
Lift on-off charge	W/M	VND					
Origin Emission Determination Levy	W/M	VND	N/A	N/A	N/A	N/A	60,000
Origin re-use container charge	CONTAINER	VND	At cost				
Export Customs Clearance	DECL SHEET	VND	2,376,000				
Late Payment fee	INVOICE	VND	1,200,000				

Notes :

\* All charges are not including VAT

\* Minimum volume application: 1WM

\* Fees/charges by "W/M", it means that it is calculated per weight or volumetric which is greater will be charged.

\* All above mentioned charges are exclusive of shipping lines's charges such as container storage, demurrage, detention charges, container repairing charge, deposit... if any

\* Special Equipments are on individual request.

\* Effective from 10 Feb. 2026 until further notice

**PHÍ NỘI ĐỊA ÁP DỤNG CHO HÀNG HÓA XUẤT- NHẬP BẰNG NGUYÊN CON-TEN-NƠ VÀ HÀNG LẺ**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 1, 2026

**Phí nội địa áp dụng cho dịch vụ làm hàng nhập tại Việt Nam**

MÔ TẢ/CÁC LOẠI PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	TIỀN TỆ	20'DC (con-ten-nơ tiêu chuẩn)	40'DC/HC (con-ten-nơ tiêu chuẩn)	20'RF/OT/F R/ DG (con- ten-nơ đặc biệt)	40'RF/OT/F R/ DG (con- ten-nơ đặc biệt)	LCL (W/M) (hàng lẻ)
Phí xếp dỡ tại cảng (THC)	CON-TEN-NƠ HOẶC HÀNG LẺ	VND	4,235,000	6,629,750	5,720,000	8,250,000	302,500
Phí kho hàng lẻ (CFS)	M3/TRỌNG LƯỢNG	VND	n/a	n/a	n/a	n/a	650,000
Phí mất cân bằng con-ten-nơ (CIC)	CON-TEN-NƠ HOẶC HÀNG LẺ	VND	Thay đổi theo từng tuyến vận tải và biểu phí công bố của hãng tàu				
Phí vệ sinh con-ten-nơ	CON-TEN-NƠ	VND	400,000	600,000	500,000	800,000	n/a
Phí bảo trì con-ten-nơ tại cảng đến	CON-TEN-NƠ HOẶC HÀNG LẺ	VND	500,000	1,000,000	2,200,000	4,400,000	n/a
Phí chứng từ giao nhận hàng hóa (D/O)	LÔ HÀNG	VND	1,375,000				
Phí dịch vụ hàng nhập	LÔ HÀNG	VND	1,375,000				
Phí cho những lô hàng có thư tín dụng (L/C)	LÔ HÀNG	VND	350,000				
Phí nhận lệnh giao hàng sau thời gian qui định	LÔ HÀNG	VND	250,000				
Phí truyền tờ khai hải quan điện tử (điều kiện giao hàng là DDP)	LÔ HÀNG	VND	350,000				
Phí CSHT	CON-TEN-NƠ HOẶC HÀNG LẺ	VND	Theo chi phí thực tế				
Phí chỉnh sửa bản kê khai hàng hóa	VẬN ĐƠN	VND	2,800,000				
Phí hành chánh (chỉ áp dụng với điều kiện giao hàng là DDP)	VẬN ĐƠN	VND	275,000				
Phí trách nhiệm	LÔ HÀNG	VND	150,000				
Phí tuân thủ	LÔ HÀNG	VND	275,000				
Phí truyền dữ liệu	LÔ HÀNG	VND	275,000				
Phí thanh toán chậm	LÔ HÀNG	VND	1,200,000				
Phí nâng hạ tại cảng	CON-TEN-NƠ HOẶC HÀNG LẺ	VND	N/A	N/A	N/A	N/A	98,000
Phí xác định khí phát thải tại nơi đến	M3/TRỌNG LƯỢNG	VND	N/A	N/A	N/A	N/A	60,000
Phí dịch vụ thông quan hàng nhập	TỜ KHAI	VND	2,750,000				

**Phí nội địa áp dụng cho dịch vụ làm hàng xuất tại Việt Nam**

MÔ TẢ/CÁC LOẠI PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	TIỀN TỆ	20'DC (con-ten-nơ tiêu chuẩn)	40'DC/HC (con-ten-nơ tiêu chuẩn)	20'RF/ OT/ FR/ DG (con- ten-nơ đặc biệt)	40'RF/ OT/ FR/ DG (con- ten-nơ đặc biệt)	LCL (W/M) (hàng lẻ)
Phí xếp dỡ tại cảng (THC)	CON-TEN-NƠ HOẶC HÀNG LẺ	VND	4,235,000	6,629,750	5,720,000	8,250,000	302,500
Phí kho hàng lẻ	M3/TRỌNG LƯỢNG	VND	n/a	n/a	n/a	n/a	330,000

Phí phát hành vận đơn (B/L)	VẬN ĐƠN	VND	1,375,000				
Phí xử lý lô hàng	LÔ HÀNG	VND	297,000				
Phí truyền tờ khai (VGM)	CON-TEN-NƠ HOẶC HÀNG LẺ	VND	662,000	662,000	662,000	662,000	400,000
Phí trách nhiệm	LÔ HÀNG	VND	150,000				
Phí tuân thủ	LÔ HÀNG	VND	275,000				
Phí truyền dữ liệu	LÔ HÀNG	VND	275,000				
Phí niêm chì	CON-TEN-NƠ	VND	275,000				
Phí phát hành điện giao hàng	LÔ HÀNG	VND	1,000,000				
Phí khai báo Hải Quan cảng đến (ENS, AMS, AFR..)	LÔ HÀNG	VND	1,080,000				
Phí khai báo hệ thống kiểm soát nhập khẩu 2 (ICS2)	LÔ HÀNG	VND	1,500,000				
Phí chỉnh sửa vận đơn B/L	LÔ HÀNG	VND	1,300,000				
Phụ phí xăng dầu (EBS)	LÔ HÀNG	VND	Theo chi phí thực tế				
Phí chỉnh sửa chứng từ (ENS, AMS, AFR...)	LÔ HÀNG	VND	1,300,000				
Phí CSHT	LÔ HÀNG	VND	Theo chi phí thực tế				
Phí nâng hạ tại cảng đi	LÔ HÀNG	VND	N/A	N/A	N/A	N/A	98,000
Phí xác định khí phát thải tại nơi đi	M3/TRỌNG LƯỢNG	VND	N/A	N/A	N/A	N/A	60,000
Phí tái sử dụng con-ten-nơ	CON-TEN-NƠ	VND	Theo chi phí thực tế				
Phí dịch vụ thông quan hàng xuất	CON-TEN-NƠ HOẶC HÀNG LẺ	VND	2,200,000				
Phí thanh toán chậm	M3/TRỌNG LƯỢNG	VND	1,000,000				

Ghi chú:

\* Tất cả các phí nêu trên chưa bao gồm thuế VAT

\* Áp dụng khối lượng tối thiểu là : 1WM

\* Phí tính theo đơn vị (w/m) - Nghĩa là phí được tính theo khối lượng hoặc trọng lượng, đơn vị nào lớn hơn sẽ được dùng để tính chi phí.

\* Tất cả các phí nêu trên chưa bao gồm các chi phí của các hãng tàu, như phí lưu bãi, lưu container, phí sửa container, đặt cọc..., nếu có.

\* Các lô hàng sử dụng Con-ten-nơ đặc biệt quá khổ quá tải sẽ được báo giá riêng.

\* Hiệu lực từ ngày 10.02.2026 cho đến khi có thông báo mới